

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THAN UYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98 /NQ-HĐND

Than Uyên, ngày 28 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN
KHÓA XXI - KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Xét Tờ trình số 731/TTr-UBND ngày 22/3/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày 27/3/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện Than Uyên và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu với những nội dung cụ thể như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)		
I	Loại đất								
	Tổng diện tích tự nhiên		79.227,31	100,00	79.227,31			79.227,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.308,31	63,50	62.914,51			62.914,51	79,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,23	4,67	3.589,51			3.589,51	4,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.448,73</i>	<i>3,09</i>	<i>2.325,25</i>			<i>2.325,25</i>	<i>2,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.861,20	3,61		1.738,76		1.738,76	2,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,11	3,29	2.640,18			2.640,18	3,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	17,18	13.599,36			13.599,36	17,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366,91	34,54	40.864,20			40.864,20	51,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.100,25</i>	<i>21,58</i>	<i>17.065,41</i>			<i>17.065,41</i>	<i>21,54</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,58	0,21		163,08		163,08	0,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01		319,43		319,43	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.911,84	8,72	8.279,06			8.279,06	10,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	0,10	18,27			18,27	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,00	6,32			6,32	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00			50,00	0,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,46	0,00	89,28			89,28	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,01	57,82			57,82	0,07
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	0,01	10,37	42,62		52,99	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,90	0,03		30,30		30,30	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965,34	1,22	1.622,11			1.622,11	2,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
-	Đất giao thông	DGT	517,48	0,65	790,90		790,90	1,00
-	Đất thủy lợi	DTL	81,13	0,10	111,02		111,02	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,14	0,01	26,11		26,11	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	0,01	6,60		6,60	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,39	0,07	81,61		81,61	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	0,01	12,86		12,86	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,75	0,21	411,42		411,42	0,52
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,00	2,16		2,16	0,00
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,70	0,00	34,20		34,20	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,00	11,78		11,78	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			1,00		1,00	0,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,50	0,15	128,52		128,52	0,16
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,00		3,92	3,92	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			55,59		55,59	0,07
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,23	0,00		65,17	65,17	0,08
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,99	0,56	774,53		774,53	0,98
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	54,69	0,07	156,52		156,52	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01	21,68		21,68	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,00	3,23		3,23	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	379,32	0,48		322,55	322,55	0,41
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.948,99	6,25		4.942,70	4.942,70	6,24
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				10,00	10,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.007,16	27,78	8.033,74	0,00	8.033,74	10,14

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	932,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>136,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	305,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	300,72
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>34,84</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		634,07
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,55
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,53
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,95
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,00
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12,00
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	604,04
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,45

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại phụ lục 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.470,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.485,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	584,58
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.168,83
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	173,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	502,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,55
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,30
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,57
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	246,85
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,72
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,67
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,10
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	26,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,44

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại phụ lục 02)

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Than Uyên thực hiện công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới.

- Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu của HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khoá XXI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỌA



Lò Văn Tuyên

Phụ lục 01:

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**



(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên

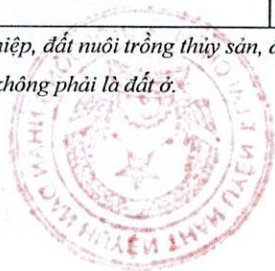
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Tà Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	932,44	161,20	192,63	111,44	62,25	24,98	60,58	58,15	74,51	47,81	41,61	41,26	56,03
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,30	25,85	32,21	32,51	9,83	9,09	26,30	11,81	19,41	4,41	5,03	5,95	1,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	136,43	24,91	13,63	28,84	5,96	8,62	26,28	6,89	10,16	2,20	2,83	4,42	1,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	305,57	26,47	94,51	24,78	30,32	10,30	11,36	30,17	28,61	17,88	9,51	6,00	15,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,34	1,63	18,59	4,31	5,39	3,85	3,24	5,44	5,97	4,20	7,48	6,43	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,47		4,21						13,05	10,78	6,79		7,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	300,72	103,86	36,49	41,82	12,65	0,49	18,50	7,87	5,29	10,11	12,27	21,55	29,82
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	34,84		13,80				3,50					9,04	8,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,04	3,39	6,61	8,02	4,06	1,25	1,18	2,86	2,18	0,43	0,53	1,33	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		634,07	0,23	10,63	10,14	40,27	2,17	20,10	2,38	50,90	1,94	291,68	172,63	31,00
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,55					0,17		0,38					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,53									0,53				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,95						1,95							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,00		1,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12,00												12,00	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	604,04	0,23	9,63	9,14	38,27			16,15		49,90	0,41	290,68	171,63	18,00
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,45	9,63	1,12	7,10	0,71	0,55	0,72	0,93	0,11		0,10	0,48		

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 02:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số 98 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13470,53	36,09	412,68	128,51	1254,98	58,83	777,29	1080,98	1331,21	3496,42	1907,86	1567,92	1417,76
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,90				2,70				15,00	15,20	10,00		7,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,50									7,50			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1485,99	3,58	64,52	2,50	7,50	28,83	53,73	154,98	63,40	487,76	407,44	108,49	103,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	584,58		114,76		139,85		54,56		124,00		74,60		76,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11168,83	30,00	226,89	126,00	1038,01	30,00	660,56	850,00	1127,41	2978,75	1413,56	1456,96	1230,69
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	173,73	2,51	6,51	0,01	66,92		8,44	76,00	1,40	7,21	2,26	2,47	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	502,88	62,42	83,45	14,47	31,13	8,02	10,87	75,69	47,31	39,04	36,33	41,21	52,94
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,55	3,51	0,20		0,48	1,76		4,60					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,08		0,00	0,15			0,11	0,02	0,24			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87		20,87										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,20	4,23						8,56	2,51		6,25	0,81	17,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,30		4,75					20,55					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,57		11,53				1,50				5,54		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	246,85	9,57	39,60	11,25	22,54	2,38	4,41	36,51	32,65	27,97	16,59	19,10	24,28
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	100,40	7,12	12,48	3,74	6,49	0,80	3,06	14,38	10,70	9,41	12,14	13,52	6,56
-	Đất thủy lợi	DTL	5,94		0,61	0,23		0,25	0,18	1,62	2,13	0,30		0,62	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,80	0,20	0,84	1,08	0,84	0,30	0,20	0,38	0,32	0,30	0,74	0,30	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71	0,21			0,05			0,10	0,10	0,10	0,05	0,05	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,91		1,20	0,50	1,61			0,10	0,14		0,30	0,76	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,73	0,04	0,30	0,13				0,50		0,53	0,55	0,68	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	100,90		20,32	5,57	13,55	1,03	0,28	6,18	18,01	16,71	1,09	1,27	16,89
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15		0,05						0,05		0,05		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	16,06		3,20					12,86					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,20		0,60						0,50	0,50	0,50	0,10	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,91	2,00					0,69		0,50	0,12	0,80	1,80	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	1,15							0,40	0,20		0,37		0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,72	4,30	2,93						0,74			1,75	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,67	11,26				0,41							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,10		3,07	1,84	7,71	3,14	4,71	4,86	8,62	10,58	7,70	19,30	10,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,42	26,42											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43	3,05	0,50	1,38	0,25	0,25	0,25	0,50	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16					0,08			0,08				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,44								2,44				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

